

Số: /GPMT-BQL

Gia Lai, ngày tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 02/CV-OLAMVN ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Công ty TNHH Olam Việt Nam về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà máy chế biến nông sản Olam Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Olam Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại số 15 đường Lê Duẩn, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông (nay là phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến nông sản Olam Việt Nam tại lô D1-3, Khu công nghiệp Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai với các nội

dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy chế biến nông sản Olam Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D1-3, Khu công nghiệp Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số 6000346337 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông (nay thuộc Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng) cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/3/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/10/2024.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 102/QĐ-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 06/08/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 766545602 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12/8/2025.

1.4. Mã số thuế: 6000346337.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, chế biến nông sản (chế biến cà phê).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích quy hoạch: 24.639,9 m².

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất: 30.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Chế biến cà phê nhân xô: Nguyên liệu (cà phê nhân xô) → Hố nạp nguyên liệu → Máy tách tạp chất → Máy tách đá → Sàng phân loại kích thước KT12 → Máy phân loại trọng lượng → Sản phẩm cà phê thông thường (loại cà phê sàng 18, sàng 16 và sàng 13) → Máy sấy tháp (chỉ sấy khi cà phê có độ ẩm không đạt yêu cầu) → Đóng bao thành phẩm.

+ Chế biến cà phê chất lượng cao:

++ Sản phẩm cà phê sàng 18 hoặc sàng 16 → Máy phân loại trọng lượng → Máy bắn màu → Máy sấy tháp (chỉ sấy khi cà phê có độ ẩm không đạt yêu cầu) → Đóng bao thành phẩm.

++ Sản phẩm cà phê sàng 18 hoặc sàng 16 → Máy phân loại trọng lượng

→ Máy bắn màu → Máy đánh bóng → Máy tách mỡ → Máy làm nguội → Đóng bao thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Olam Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Olam Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đấu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND phường Pleiku nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 14 tháng 11 năm 2035).

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đại diện

Ban Quản lý tại khu công nghiệp, khu kinh tế căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- UBND phường Pleiku;
- Công ty TNHH Olam Việt Nam;
- Công ty phát triển hạ tầng Khu kinh tế;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (để công khai);
- Văn phòng đại diện BQL;
- Các Phòng: QLĐT, QHXD, QLDN;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Như Trình

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án (dự án không phát sinh nước thải sản xuất) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trà Đa theo Biên bản thỏa thuận số 06/BB-Cty ngày 18/8/2025 được ký giữa Chủ dự án với Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ quá trình tắm, giặt, rửa tay khu nhà nghỉ công nhân, căn tin được thu gom bằng hệ thống các ống dẫn uPVC D60, D90 về hố ga thu gom nước thải tập trung của dự án, sau đó dẫn bằng đường ống uPVC D150 đầu nối vào hố ga GT31 thuộc tuyến cống thu gom nước thải khu 60 ha - Khu công nghiệp Trà Đa mở rộng.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom bằng hệ thống đường ống uPVC D114 về bể tự hoại 3 ngăn (xây ngầm dưới công trình nhà vệ sinh) để xử lý sơ bộ, sau đó đưa về hố ga thu gom nước thải tập trung của dự án và tiếp tục được dẫn theo đường ống uPVC D150 để đầu nối vào hố ga GT31 thuộc tuyến cống thu gom nước thải khu 60 ha - Khu công nghiệp Trà Đa mở rộng.

* Vị trí đầu nối nước thải tại hố ga GT31 thuộc tuyến cống thu gom nước thải khu 60 ha - Khu công nghiệp Trà Đa mở rộng (vị trí hố ga nằm ở phía Tây Bắc mặt bằng dự án).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải (bể tự hoại)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại 03 ngăn → đầu nối vào tuyến cống thu gom nước thải khu 60 ha - Khu công nghiệp Trà Đa mở rộng.

- Công suất thiết kế: 7,5 m³/bể (04 bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn

đến nguy cơ để nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường.

- Định kỳ nạo vét các hố ga trên đường ống thoát nước thải, hút bùn bể tự hoại để đảm bảo hiệu quả thu gom, lưu chứa và xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Luôn đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo đúng theo quy hoạch tổng mặt bằng dự án đã được Ban Quản lý Khu kinh tế chấp thuận.

3.2. Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Chất lượng nước thải của dự án trước khi đầu nối phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trà Đa theo Biên bản thỏa thuận số 06/BB-Cty ngày 18/8/2025 được ký giữa Chủ dự án với Công ty Phát triển hạ tầng Khu kinh tế.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đúng quy định.

Phụ lục 02

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 11 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại công đoạn nhập liệu vào bồn chứa (khu vực dỡ hàng).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại các công đoạn/thiết bị nạp liệu, tách tạp chất, tách đá, phân loại kích thước hạt, phân loại trọng lượng, bắn màu.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại máng nguyên liệu, máy đánh bóng của dây chuyền đánh bóng hạt cà phê.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn sấy và làm nguội cà phê sau sấy.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ thiết bị đốt dầu DO (02 đầu đốt) để tạo nhiệt phục vụ công đoạn sấy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh tại khu vực dỡ hàng (đặt tại phòng hút bụi số 1); tọa độ: X= 1551.142; Y = 477.719.
- Dòng số 02: Ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ dây chuyền chế biến cà phê (đặt tại phòng hút bụi số 2); tọa độ: X= 1551.219; Y = 477.639.
- Dòng số 03: Ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ dây chuyền đánh bóng cà phê; tọa độ: X= 1551.246; Y = 477.636.
- Dòng số 04: Ống thoát của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy và làm nguội cà phê sau sấy; tọa độ: X= 1551.243; Y = 477.636.
- Dòng số 05: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò đốt sử dụng nhiên liệu dầu DO; tọa độ: X= 1551.235; Y = 477.637.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 85.840 m³/giờ.

- Dòng số 01: lưu lượng 28.000 m³/giờ.
- Dòng số 02: lưu lượng 23.000 m³/giờ.
- Dòng số 03: lưu lượng 12.000 m³/giờ.
- Dòng số 04: lưu lượng 22.000 m³/giờ.
- Dòng số 05: lưu lượng 840 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn tùy theo thời gian hoạt động

của dây chuyền, thiết bị sản xuất, tối đa 14 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01, 02, 03				
01	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	28.000 (dòng số 01)		
			23.000 (dòng số 02)		
			12.000 (dòng số 03)		
II	Dòng số 04, 05				
01	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
02	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
04	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
05	Lưu lượng	m ³ /giờ	22.000 (dòng số 04)		
			840 (dòng số 05)		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại công đoạn nhập liệu vào bồn chứa (khu vực dỡ hàng) được thu gom vào 01 hệ thống xử lý bụi túi vải (có thiết bị rung giữ bụi bằng khí nén) bằng các đường ống thép mạ kẽm (gồm các đường ống: D550, D320, D280, D250, và D150) thông qua 01 quạt hút công suất 30Hp.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại các công đoạn/thiết bị nạp liệu, tách tạp chất, tách đá, phân loại kích thước hạt, phân loại trọng lượng, bắn màu được thu gom vào 01 hệ thống xử lý bụi túi vải (có thiết bị rung giữ bụi bằng khí nén) bằng các đường ống thép mạ kẽm (gồm các đường ống: D450, D320, D280, D250 và D150) thông qua 01 quạt hút công suất 15Hp.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại máng nguyên liệu, máy đánh bóng của dây chuyền đánh bóng hạt cà phê được thu gom vào 01 hệ thống xử lý bụi túi vải (có thiết bị rung giữ bụi bằng khí nén) bằng các đường ống thép mạ kẽm (gồm các đường ống: D400, D320, D280, D250 và D150) thông qua 01 quạt hút công suất 10Hp.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn sấy và làm nguội cà phê sau sấy được thu gom vào 02 Cyclone xử lý bụi bằng đường ống thép mạ

kẽm D550, thông qua 02 quạt hút công suất 22 KW/quạt.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ thiết bị đốt dầu DO (02 đầu đốt) để tạo nhiệt phục vụ công đoạn sấy được thu gom vào 01 hệ thống xử lý khí thải bằng đường ống thép D320 thông qua 02 quạt hút công suất 250W/quạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nguồn thải số 01, 02 và 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → 03 Hệ thống lọc bụi túi vải tương ứng với 03 nguồn thải → 03 Ống thoát tương ứng với 03 hệ thống lọc bụi → Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống lọc bụi túi vải xử lý nguồn thải số 01: 28.000 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải xử lý nguồn thải số 02: 23.000 m³/giờ.

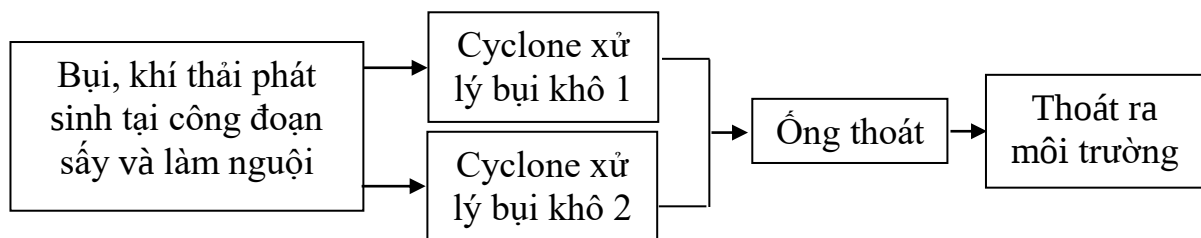
+ Hệ thống lọc bụi túi vải xử lý nguồn thải số 03: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất: Không sử dụng.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Tổng công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải nguồn số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ lọc than hoạt tính → Ống thoát → Thoát ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 840 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống

đường ống thu gom và xử lý bụi, khí thải để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Hệ thống cấp khí nén và thiết bị rung giữ bụi của hệ thống lọc bụi túi vải phải đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng quy trình vận hành đã được nhà cung cấp chuyên giao và đúng quy định của pháp luật.

- Các hoạt động nhập, lưu chứa dầu DO và bơm dầu DO từ bồn chứa (dung tích 2000 lít) ra các can để vận chuyển đến khu vực lắp đặt hệ thống sấy làm nhiên liệu đốt phải đảm bảo an toàn cháy nổ, an toàn về sử dụng hóa chất theo đúng quy định của pháp luật.

- Đảm bảo các thiết bị liên quan đến việc lưu chứa, sử dụng nhiên liệu, gia nhiệt, tạo khí nén,... tại dự án phải được kiểm định khi đưa vào hoạt động theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Chủ dự án tạm dừng hoạt động sản xuất tại công đoạn có phát sinh bụi, khí thải để xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến bụi, khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi tại khu vực dỡ hàng; hệ thống xử lý bụi dây chuyền chế biến cà phê; hệ thống xử lý bụi dây chuyền đánh bóng; hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy và làm nguội cà phê sau sấy; hệ thống xử lý khí thải lò đốt được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép xả bụi, khí thải tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; các ống thoát của các hệ thống xử lý bụi, khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo không để bụi, khí thải phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi dự án. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

3.4. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (bao gồm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm,...).

3.5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO) phục vụ công tác PCCC trong trường hợp dự án xảy ra sự cố cháy, buộc phải cúp điện lưới để đảm bảo an toàn, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng hàng hóa, sản phẩm.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo quy chuẩn cho phép hoặc thực hiện không đảm bảo các quy định liên quan đến việc vận hành hệ thống máy nén khí, sử dụng nhiên liệu dầu DO đã nêu tại phụ lục này.

Phụ lục 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 11 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực lắp đặt máy nén khí.
- Nguồn số 02: Khu vực lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải.
- Nguồn số 03: Khu vực lắp đặt hệ thống cyclone xử lý bụi.
- Nguồn số 04: Khu vực lắp đặt thiết bị sàng phân loại hạt cà phê.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Các giải pháp thực hiện để giảm thiểu tiếng ồn độ rung:

+ Thường xuyên kiểm tra độ chặt của các bu lông, ốc vít và bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm rung động; định kỳ thực hiện bảo dưỡng, vệ sinh các máy móc, thiết bị, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

+ Chọn và lắp đặt các loại quạt hút có thiết kế giảm tiếng ồn.

+ Lắp đặt các bộ phận giảm chấn cơ học như đế cao su ... và đảm bảo chân đế các máy móc thiết bị được lắp cố định, cân bằng và chắc chắn vào sàn.

+ Bố trí vật liệu cách âm tại các tường bao che, cửa ra vào khu sản xuất, phòng đặt máy móc thiết bị để ngăn tiếng ồn phát ra bên ngoài.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn lớn.

Phụ lục 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 11 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	05	16 01 06
02	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	07	17 02 03 17 02 04
03	Pin thải	03	16 01 12
04	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	20	12 01 04
Tổng cộng		35	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT):

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải
01	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	03	18 02 01
02	Hộp mực in có chứa thành phần nguy hại	02	08 02 04
Tổng cộng		05	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Các loại chất thải	Số lượng (kg/ngày)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
01	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ; Bao bì nhựa thải bỏ	77,2	18 01 05 18 01 06	TT-R
02	Vỏ quả cà phê, hạt cà phê vỡ/hư hỏng, Bụi từ hệ thống xử lý bụi	270	14 04 03	TT-R
03	Túi vải lọc (của hệ thống xử lý bụi) thải	(*)	18 02 02	TT
3	Các tạp chất như đất cát, sạn...	Phát sinh rất ít, không đáng kể		
Tổng cộng		347,2		

Ghi chú: (*) Túi vải lọc (của hệ thống xử lý bụi) thải chỉ phát sinh khi có hư hỏng, không xác định khối lượng theo đơn vị thời gian cụ thể.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: khoảng 166,4 kg/ngày.
- Chung loại: chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị các can, thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, dán nhãn, mã số CTNH và đặt tại kho chứa CTNH để lưu chứa.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 10m² (*vị trí số 21 trên bản vẽ quy hoạch*).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chứa để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa),... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì thu gom chất thải rắn công nghiệp thông.

2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa:

- Tạp chất như vỏ lụa, vỏ trấu, cà phê không đạt chất lượng,... được thu gom hàng ngày vào các bao chứa loại 1.000 kg được bố trí trong phòng vỏ có diện tích 96m² (*vị trí số 13 trên bản vẽ quy hoạch*), định kỳ khoảng 01 tháng/lần bán cho các đơn vị có nhu cầu thu mua nguyên liệu sản xuất phân vi sinh.

- Bụi, vỏ lụa thu được từ hệ thống xử lý bụi được gom vào bao loại 1.000 kg và lưu chứa tại trong phòng hút bụi 1 diện tích 36m² và phòng hút bụi 2 diện tích 114m² (*vị trí số 10, 11 trên bản vẽ quy hoạch*), định kỳ khoảng 01 tháng/lần sẽ bán cho các đơn vị có nhu cầu thu mua nguyên liệu sản xuất phân vi sinh.

- Đất, cát, sạn phát sinh từ máy tách máy tách đá sẽ được thu gom và dùng để vun đắp khu vực đất trồng cây xanh trong mặt bằng, không bố trí khu vực lưu chứa.

- Bao bì hỏng từ quá trình sản xuất được thu gom lưu chứa tại 01 khu vực riêng trong nhà kho số 2 (kho chứa nguyên liệu), định kỳ khoảng 01 tháng/lần bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

- Thiết kế, cấu tạo của các khu vực lưu chứa: Được xây dựng có nền bê tông, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để phát tán chất thải ra môi trường xung quanh hoặc nước mưa xâm nhập từ bên ngoài vào trong kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các khu vực văn phòng, nhà ở công nhân, căn tin, dọc các tuyến đường nội bộ để thu gom, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về PCCC, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

2. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải và định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chỉ được phép tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất hoặc bán cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để làm nguyên liệu sản xuất đối với các loại chất thải công nghiệp thông thường có mã TT-R phát sinh tại dự án.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của dự án trên cổng thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường Pleiku trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
3. Trồng cây xanh trong phạm vi mặt bằng dự án đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch tổng mặt bằng đã được Ban Quản lý Khu kinh tế chấp thuận.
4. Vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường của dự án; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình này khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải ô nhiễm vượt mức quy chuẩn/tiêu chuẩn cho phép ra môi trường.
5. Các loại CTNH phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như CTNH. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã CTNH có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ CTNH theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
7. Thực hiện nghiêm túc công tác PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong quá trình hoạt động. Chủ dự án phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra các sự cố môi trường liên quan đến chất thải tại dự án.
9. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên

ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; Có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới theo đúng lộ trình quy định.